

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Nam Thắng
Ông Nguyễn Doãn Liêm
Ông Vũ Văn Hà
Ông Nguyễn Thanh Bình

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình
Ông Trần Minh Thanh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Nam Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.



Lê Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: 272 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		558.330.460.238	512.449.589.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.718.628.588	23.651.511.937
1. Tiền	111		6.718.628.588	15.651.511.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.408.486.758	247.681.836.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	211.060.310.062	211.179.331.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	35.170.443.751	27.385.502.779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.708.594.921	9.432.460.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(530.861.976)	(315.457.582)
III. Hàng tồn kho	140	8	281.588.711.035	227.822.593.278
1. Hàng tồn kho	141		284.184.287.279	231.668.676.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.595.576.244)	(3.846.083.234)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.614.633.857	13.293.647.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.331.981.316	4.171.320.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.279.276.596	9.115.944.918
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	3.375.945	6.382.251
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378.825.384.455	382.473.848.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	2.941.779.149	2.337.040.149
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.941.779.149	2.337.040.149
II. Tài sản cố định	220		314.286.172.200	331.877.952.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	298.867.654.179	316.041.787.128
- Nguyên giá	222		512.199.068.890	500.671.246.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.331.414.711)	(184.629.459.237)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.418.518.021	15.836.164.905
- Nguyên giá	228		21.379.934.763	21.379.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.961.416.742)	(5.543.769.858)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	31.808.839.829	32.678.285.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.808.839.829	32.678.285.092
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.788.593.277	15.580.571.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	29.788.593.277	15.580.571.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		937.155.844.693	894.923.437.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		275.180.813.161	296.962.217.233
I. Nợ ngắn hạn	310		221.442.733.785	227.297.126.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	52.683.426.594	46.841.624.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	14.753.634.617	15.796.334.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.944.932.715	2.646.789.394
4. Phải trả người lao động	314		29.830.780.701	37.364.013.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.021.739.092	1.182.899.733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.933.216.015	16.883.424.621
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	63.461.928.300	84.915.650.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.000.000.000	5.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.813.075.751	16.166.389.532
II. Nợ dài hạn	330		53.738.079.376	69.665.091.115
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	150.692.875	117.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	50.080.000.000	65.225.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.507.386.501	4.323.091.115
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		661.975.031.532	597.961.220.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	661.975.031.532	597.958.462.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.290.420.000	162.290.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.290.420.000	162.290.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.442.260.000	9.442.260.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.353.394.407	94.353.394.407
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		395.888.957.125	331.872.388.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		307.791.266.370	207.052.233.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.097.690.755	124.820.154.782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	2.757.550
1. Nguồn kinh phí	431		-	2.757.550
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		937.155.844.693	894.923.437.562



Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023



Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

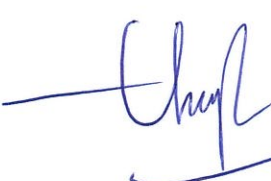
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		493.932.751.772	285.691.338.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.315.718.146	2.992.726.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	492.617.033.626	282.698.611.999
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	234.200.179.992	145.408.580.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		258.416.853.634	137.290.031.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	620.567.110	199.587.341
7. Chi phí tài chính	22	26	5.270.310.661	3.518.206.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.132.401.808	3.222.526.469
8. Chi phí bán hàng	25	27	139.579.690.701	103.362.284.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.509.969.663	10.641.771.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		99.677.449.719	19.967.355.901
11. Thu nhập khác	31		239.271.155	1.092.558.538
12. Chi phí khác	32		121.356.414	1.030.659.937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		117.914.741	61.898.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		99.795.364.460	20.029.254.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	11.697.673.705	2.476.568.842
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		88.097.690.755	17.552.685.660
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.428	1.167


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023


Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	516.260.122.797	291.866.979.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(302.411.727.123)	(165.377.095.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(118.121.415.821)	(75.827.023.339)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.147.228.313)	(3.640.462.863)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.075.884.307)	(7.011.492.257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.660.018.000	45.431.284.236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.382.922.129)	(24.946.603.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.780.963.104	60.495.585.021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.102.046.799)	(24.600.237.352)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.163.099	58.723.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.076.883.700)	(31.541.514.016)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	42.286.800.715
2. Tiền thu từ đi vay	33	55.594.566.710	32.859.395.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.827.543.617)	(45.203.073.190)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.448.463.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.681.440.407)	29.943.122.525
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.977.361.003)	58.897.193.530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.651.511.937	11.484.853.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.477.654	(1.845.647)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.718.628.588	70.380.201.771


 Nguyễn Thị Xuân Hoàn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023


 Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng


 Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103039694 ngày 05 tháng 8 năm 2009; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0104089394 ngày 23 tháng 3 năm 2023. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 162.290.420.000 VND.

Công ty có trụ sở tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.488 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.413 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 26-28 đường Hàn Mạc Tử, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 170 Nguyễn Đình Tựu, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế; và*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, bảo trì: Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản phát sinh có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (389 tháng).

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất (45 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)*****Phần mềm vi tính***

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2018;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược: Thuế suất 0%;
- Hoạt động bán thuốc tân dược: Thuế suất 5%;
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho: Thuế suất 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	Ông Lê Nam Thắng là Giám đốc và đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Dược phẩm Upharma	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và đại diện theo pháp luật
	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ông Nguyễn Doãn Liêm là Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Ông Nguyễn Thanh Bình là Giám đốc và đại diện theo pháp luật
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Ông Nguyễn Thanh Bình là Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Lung	Cổ đông lớn và người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thị Kim Ánh	Cổ đông lớn và người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Phùng Thanh Hương	Cổ đông lớn và người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	897.252.951	353.886.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.821.375.637	15.297.624.965
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	16.718.628.588	23.651.511.937

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn 01 tuần, lãi suất tiền gửi 0,50%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan	8.787.545.825	6.909.305.958
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	6.797.066.743	4.485.274.160
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.982.079.082	1.963.377.658
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	408.797.200
Công ty Cổ phần Upharma	8.400.000	51.856.940
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn	202.272.764.237	204.270.025.131
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	14.993.625.826	10.809.375.617
Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	7.239.654.457	3.119.596.115
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tân Hà Thanh	5.945.466.250	5.251.344.343
Công ty TNHH INQ Pharma	3.420.797.885	5.492.545.173
Các đối tượng khác	170.673.219.819	179.597.163.883
Cộng	211.060.310.062	211.179.331.089

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Flamma S.P.A	-	3.244.478.475
Sarong Spa	8.461.800.000	-
Nhà cung cấp khác	26.708.643.751	24.141.024.304
Cộng	35.170.443.751	27.385.502.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.708.594.921	9.432.460.109
a1) Phải thu khác bên liên quan	50.000.000	323.238.104
Ký quỹ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	50.000.000	50.000.000
Phải thu tiền hàng ủy thác Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	-	273.238.104
a2) Phải thu các đối tượng khác	3.658.594.921	9.109.222.005
Tạm ứng cho nhân viên khác	1.347.009.048	1.013.478.224
Phải thu tiền hàng ủy thác Công ty TNHH Novopharm	-	6.753.813.823
Ứng trước tiền hàng ủy thác	1.503.100.355	397.600.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	530.382.022	652.322.523
Phải thu khác	278.103.496	292.007.435
b) Dài hạn	2.941.779.149	2.337.040.149
Ký quỹ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Bên liên quan	400.000.000	400.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.541.779.149	1.937.040.149
Cộng	6.650.374.070	11.769.500.258

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	123.752.116.959	677.071.782	122.347.616.035	622.290.958
Công cụ dụng cụ	311.965.678	-	1.184.075.222	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.366.919.306	-	4.983.050.335	-
Thành phẩm	69.866.630.159	1.918.504.462	39.395.860.700	3.223.792.276
Hàng hóa	86.886.655.177	-	63.758.074.220	-
Cộng	284.184.287.279	2.595.576.244	231.668.676.512	3.846.083.234

Trong kỳ, Công ty đã xuất hủy hàng tồn kho cận hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2022 với số tiền là 3.846.083.234 VND.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu và thành phẩm sắp hết hạn sử dụng với giá trị là 2.595.576.244 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.283.028.776	1.361.494.483
Chi phí thuê văn phòng	957.000.000	1.230.500.000
Chi phí bảo hiểm	233.530.626	50.226.705
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	858.421.914	1.529.099.272
Cộng	3.331.981.316	4.171.320.460
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước (i)	12.158.416.395	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.466.570.831	8.403.351.452
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.845.241.776	5.811.742.894
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.318.364.275	1.365.476.703
Cộng	29.788.593.277	15.580.571.049

Ghi chú:

- (i) Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng nguyên tắc thuê đất số 61/HĐNTTĐ/SCD-2022 ngày 10 tháng 6 năm 2022 và Hợp đồng thuê đất số 72/HĐTĐ/SCD-2022 ký ngày 19 tháng 7 năm 2022 được ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc. Thời hạn thuê từ thời điểm ký hợp đồng thuê đất chính thức đến ngày 16 tháng 12 năm 2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu năm	91.165.601.260	368.462.593.038		24.205.789.167	34.608.182		16.802.654.718	500.671.246.365	
Mua trong kỳ	322.332.387	8.286.808.138		570.000.000	-		61.635.500	9.240.776.025	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.287.046.500		-	-		-	2.287.046.500	
Số dư cuối kỳ	91.487.933.647	379.036.447.676		24.775.789.167	34.608.182		16.864.290.218	512.199.068.890	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm	23.088.317.926	140.101.696.101		10.189.448.007	8.298.521		11.241.698.682	184.629.459.237	
Khấu hao trong kỳ	1.480.946.819	24.629.487.202		1.951.395.432	3.460.818		636.665.203	28.701.955.474	
Số dư cuối kỳ	24.569.264.745	164.731.183.303		12.140.843.439	11.759.339		11.878.363.885	213.331.414.711	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số dư đầu năm	68.077.283.334	228.360.896.937		14.016.341.160	26.309.661		5.560.956.036	316.041.787.128	
Số dư cuối kỳ	66.918.668.902	214.305.264.373		12.634.945.728	22.848.843		4.985.926.333	298.867.654.179	

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 211.600.653.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 228.816.909.992 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.936.964.017 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.218.264.017 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm vi tính</u> VND	<u>Cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	4.949.746.451	594.023.407	5.543.769.858
Khấu hao trong kỳ	225.157.182	192.489.702	417.646.884
Số dư cuối kỳ	5.174.903.633	786.513.109	5.961.416.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	15.310.688.312	525.476.593	15.836.164.905
Số dư cuối kỳ	15.085.531.130	332.986.891	15.418.518.021

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công trình nhà xưởng sản xuất 04 tầng tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương	21.413.085.221	12.780.838.592
Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng và chi phí khác	-	12.545.110.000
Dự án nhà máy sản xuất tại Cụm CN Hà Bình Phương	5.065.290.000	5.065.290.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.304.665.554	-
Mua sắm máy móc thiết bị	25.799.054	2.287.046.500
Cộng	31.808.839.829	32.678.285.092

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND
a) Phải trả các bên liên quan	1.410.544.387	1.410.544.387	971.990.052	971.990.052
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.107.384.067	1.107.384.067	742.356.217	742.356.217
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	303.160.320	303.160.320	229.633.835	229.633.835
b) Phải trả nhà cung cấp khác	51.272.882.207	51.272.882.207	45.869.634.729	45.869.634.729
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	6.070.121.173	6.070.121.173	8.537.943.916	8.537.943.916
- Công ty Cổ phần Thương mại và Thiết bị Y tế Hùng Vương	4.882.056.655	4.882.056.655	4.999.265.152	4.999.265.152
- Các nhà cung cấp khác	40.320.704.379	40.320.704.379	32.332.425.661	32.332.425.661
Cộng	52.683.426.594	52.683.426.594	46.841.624.781	46.841.624.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	74.454.196
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	-	74.454.196
b) Người mua trả tiền trước khác	14.753.634.617	15.721.879.860
Rhenochem AG	1.490.200.000	2.189.900.000
Intelligent Health Care Co., Ltd	-	2.092.020.340
Các khách hàng khác	13.263.434.617	11.439.959.520
Cộng	14.753.634.617	15.796.334.056

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	6.382.251	4.477.986	-	1.904.265
Thuế xuất nhập khẩu	-	862.922.215	864.393.895	1.471.680
Cộng	6.382.251	867.400.201	864.393.895	3.375.945
b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	323.553.853	139.391.629	184.162.224
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.926.669.730	7.926.669.730	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	976.305.142	18.947.252.870	9.075.884.307	10.847.673.705
Thuế thu nhập cá nhân	1.226.033.654	3.307.710.094	3.620.646.962	913.096.786
Thuế nhà đất, thuế đất	-	429.185.698	429.185.698	-
Các loại thuế khác	444.450.598	17.725.762	462.176.360	-
Cộng	2.646.789.394	30.952.098.007	21.653.954.686	11.944.932.715

Ghi chú:

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế của kỳ này (Thuyết minh số 28) và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo kết quả kiểm tra thuế năm 2022.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi lãi vay phải trả bên liên quan	363.622.073	406.239.832
+ Lê Nam Thắng	84.931.506	86.917.808
+ Nguyễn Doãn Liêm	-	48.287.671
+ Nguyễn Thanh Bình	278.690.567	271.034.353
Chi phí lãi vay phải trả các đối tượng khác	128.657.533	145.692.509
Trích trước thuế TNCN phải nộp	1.124.384.211	545.954.918
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí phải trả khác	405.075.275	85.012.474
Cộng	2.021.739.092	1.182.899.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.622.697.583	1.090.728.583
Khách hàng trả tiền trước tiền ủy thác nhập khẩu	1.843.136.672	408.155.278
Phải trả hàng ủy thác	-	6.752.416.770
Cổ tức phải trả	9.542.769.300	7.999.200
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	7.272.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.924.612.460	1.351.724.790
Cộng	<u>14.933.216.015</u>	<u>16.883.424.621</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	150.692.875	117.000.000
Cộng	<u>150.692.875</u>	<u>117.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a.1 Vay ngắn hạn	74.968.484.600	74.968.484.600	55.708.539.950	82.705.096.250	47.971.928.300	47.971.928.300
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City - USD (i)	29.123.934.600	29.123.934.600	27.899.692.990	35.387.347.690	21.636.279.900	21.636.279.900
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City - VND	2.812.275.000	2.812.275.000	2.927.325.112	5.739.600.112	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	20.000.000.000	20.000.000.000	5.260.043.448	25.260.043.448	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	-	-	15.121.478.400	1.406.790.000	13.714.688.400	13.714.688.400
- Vay cá nhân là bên liên quan (iii)	21.032.275.000	21.032.275.000	-	12.411.315.000	8.620.960.000	8.620.960.000
- Vay cá nhân là các đối tượng khác (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.500.000.000	2.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	9.947.166.000	9.947.166.000	15.145.000.000	9.602.166.000	15.490.000.000	15.490.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City (iv)	9.737.166.000	9.737.166.000	3.940.000.000	5.797.166.000	7.880.000.000	7.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (v)	210.000.000	210.000.000	105.000.000	105.000.000	210.000.000	210.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	-	-	11.100.000.000	3.700.000.000	7.400.000.000	7.400.000.000
Cộng	84.915.650.600	84.915.650.600	70.853.539.950	92.307.262.250	63.461.928.300	63.461.928.300
b. Vay dài hạn	14.980.000.000	14.980.000.000	-	3.940.000.000	11.040.000.000	11.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City (iv)	245.000.000	245.000.000	-	105.000.000	140.000.000	140.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (v)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	11.100.000.000	38.900.000.000	38.900.000.000
Cộng	65.225.000.000	65.225.000.000	-	15.145.000.000	50.080.000.000	50.080.000.000
Vay của các bên có liên quan	21.032.275.000	21.032.275.000	-	12.411.315.000	8.620.960.000	8.620.960.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng, giải ngân theo khế ước nhận nợ. Công ty đã sử dụng nhà xưởng và máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 08 tháng, chỉ tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Các tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm thực hiện theo thỏa thuận/cam kết của với Ngân hàng.
- (iii) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay là 8%/năm.
- (iv) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City gồm các khoản vay sau:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.161.010316 ngày 15 tháng 3 năm 2016, số tiền vay 52.000.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.328.121217 ngày 20 tháng 12 năm 2017, số tiền vay 65.000.000.000 VND, sửa đổi số tiền vay thành 46.500.000.000 VND bởi Hợp đồng BMA.DN.328.121217/SDBS-02 ngày 06 tháng 6 năm 2019. Mục đích vay là tài trợ đầu tư 01 hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15 theo Hợp đồng nhập khẩu số 460-15/W41 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Công ty đã sử dụng nhà xưởng và máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).
- (v) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thanh toán các chi phí đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ nhân viên Công ty. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Tài sản đảm bảo là 2 xe ô tô con 07 chỗ, nhãn hiệu Isuzu, số loại Mu-X.
- (vi) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc. Thời hạn cho vay 84 tháng, tính từ ngày tiếp theo sau ngày Ngân hàng giải ngân lần đầu. Thời gian ân hạn khoản vay là 06 tháng, sau khi kết thúc thời gian ân hạn, Ngân hàng sẽ căn cứ vào doanh thu, dòng tiền của dự án để xác định lịch trả nợ gốc phù hợp. Tài sản đảm bảo tối thiểu là toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc; ngoài ra, Công ty có trách nhiệm bổ sung tài sản đảm bảo khác tối thiểu 10% số tiền vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.490.000.000	9.947.166.000
Trong năm thứ hai (*)	13.065.000.000	14.310.000.000
Từ năm thứ ba đến hết thời hạn vay (*)	37.015.000.000	50.915.000.000
Cộng	65.570.000.000	75.172.166.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	15.490.000.000	9.947.166.000
Số phải trả sau 12 tháng	50.080.000.000	65.225.000.000

- (*) Lịch trả nợ tại ngày đầu năm được trình bày lại tương ứng với lịch trả nợ được xác định sau 06 tháng ân hạn đối với khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	121.717.820.000	5.473.000.000	67.287.589.524	256.138.774.404	450.617.183.928
Tăng vốn trong năm	40.572.600.000	3.969.260.000	-	-	44.541.860.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	124.820.154.782	124.820.154.782
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.065.804.883	(27.065.804.883)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.413.160.977)	(5.413.160.977)
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(3.568.341.354)	(3.568.341.354)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)
Số dư đầu năm nay	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	331.872.388.372	597.958.462.779
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	88.097.690.755	88.097.690.755
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(6.241.007.739)	(6.241.007.739)
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	(4.800.880.663)	(4.800.880.663)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)
Số dư cuối kỳ	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	395.888.957.125	661.975.031.532

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 130/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.229.042	16.229.042
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	16.229.042
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	16.229.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 162.290.420.000 VND.
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	26.666.660.000	26.666.660.000
Nguyễn Thanh Bình	31.286.650.000	31.286.650.000
Lê Thị Kim Ánh	27.899.990.000	27.899.990.000
Phùng Thanh Hương	16.639.990.000	16.639.990.000
Lê Nam Thắng	15.007.540.000	15.007.540.000
Nguyễn Tiến Lung	13.333.330.000	13.333.330.000
Các cổ đông khác	31.456.260.000	31.456.260.000
Cộng	162.290.420.000	162.290.420.000

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại bảng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	7.465,33	96.001,00
EUR	-	5.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	493.932.751.772	285.691.338.836
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	492.653.042.967	283.611.360.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.279.708.805	2.079.978.326
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.315.718.146	2.992.726.837
Giảm giá hàng bán	116.040.400	-
Hàng bán bị trả lại	1.199.677.746	2.992.726.837
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	492.617.033.626	282.698.611.999
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:	39.132.738.093	20.765.285.138
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	1.041.890.000	2.124.487.106
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	21.841.155.779	9.525.963.146
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	14.793.104.921	7.918.694.407
Công ty Cổ phần Upharma	1.456.587.393	1.196.140.479

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	231.604.603.748	145.408.580.472
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.595.576.244	-
Cộng	234.200.179.992	145.408.580.472

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.916.277.695	73.284.787.073
Chi phí nhân công	130.528.106.344	80.794.737.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.051.898.298	20.408.342.100
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.810.980.638	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.896.390.101	50.140.296.496
Chi phí khác bằng tiền	9.856.422.656	14.356.292.905
Cộng	364.060.075.732	238.984.456.094

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.163.099	58.723.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	595.404.011	140.864.005
Cộng	620.567.110	199.587.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.132.401.808	3.222.526.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.908.853	295.680.353
Cộng	5.270.310.661	3.518.206.822

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	94.700.875.844	55.388.825.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.910.667.652	2.189.383.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.773.573.294	1.471.283.524
Chi phí khuyến mại, tài trợ	1.772.811.863	12.396.172.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.861.686.335	28.195.389.868
Chi phí bằng tiền khác	5.560.075.713	3.721.230.945
Cộng	139.579.690.701	103.362.284.979
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.010.682.991	4.281.462.109
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.040.708.826	257.050.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.247.329.598	1.235.212.225
Thuế, phí và lệ phí	702.511.008	743.721.393
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	215.404.394	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.066.538.956	3.252.770.765
Chi phí bằng tiền khác	1.226.793.890	871.553.962
Cộng	14.509.969.663	10.641.771.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	99.795.364.460	20.029.254.502
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế	135.095.560	608.047.804
2.1. Điều chỉnh tăng	135.095.560	608.047.804
+ Lỗ tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ của tiền, phải thu	-	1.845.647
+ Các khoản chi phí không được trừ	135.095.560	606.202.157
2.2. Điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập tính thuế	99.930.460.020	20.637.302.306
- Tỷ lệ doanh thu các sản phẩm được ưu đãi thuế	52,96%	53,32%
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động ưu đãi	55.256.121.993	11.003.809.590
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	44.674.338.027	9.633.492.716
4. Thuế suất		
- Thuế suất ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thông thường	20%	20%
5. Thuế TNDN phát sinh	14.460.479.804	3.026.759.322
- Hoạt động ưu đãi	5.525.612.199	1.100.380.959
- Hoạt động không ưu đãi	8.934.867.605	1.926.378.363
6. Thuế TNDN được miễn	-2.762.806.099	-550.190.480
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.697.673.705	2.476.568.842

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán có sự khác biệt so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị là 135.095.560 VND. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong kỳ, tỷ lệ doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là 52,96% trên tổng doanh thu thuần nên Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 6, Điều 15 và Khoản 6, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

(Theo Điểm b, Điều 2, Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2021, tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp là toàn bộ doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác của doanh nghiệp).

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.097.690.755	17.552.685.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.229.042	15.041.005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.428	1.167

Ghi chú:

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thưởng Ban điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 11.097.888.402 VND được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 130/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày lại trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	113.541.928.300	150.140.650.600
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(16.718.628.588)	(23.651.511.937)
Nợ thuần	96.823.299.712	126.489.138.663
Vốn chủ sở hữu	661.975.031.532	597.958.462.779
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	15%	21%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.718.628.588	23.651.511.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215.832.813.108	221.619.895.541
Cộng	232.551.441.696	245.271.407.478
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	113.541.928.300	150.140.650.600
Phải trả người bán và phải trả khác	66.144.637.901	62.751.320.819
Chi phí phải trả	2.021.739.092	1.182.899.733
Cộng	181.708.305.293	214.074.871.152

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.718.628.588	-	16.718.628.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215.832.813.108	-	215.832.813.108
Cộng	232.551.441.696	-	232.551.441.696
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	63.461.928.300	50.080.000.000	113.541.928.300
Phải trả người bán và phải trả khác	66.144.637.901	-	66.144.637.901
Chi phí phải trả	2.021.739.092	-	2.021.739.092
Cộng	131.628.305.293	50.080.000.000	181.708.305.293
Chênh lệch thanh khoản thuần	100.923.136.403	(50.080.000.000)	50.843.136.403
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.651.511.937	-	23.651.511.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.619.895.541	-	221.619.895.541
Cộng	245.271.407.478	-	245.271.407.478
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	84.915.650.600	65.225.000.000	150.140.650.600
Phải trả người bán và phải trả khác	62.751.320.819	-	62.751.320.819
Chi phí phải trả	1.182.899.733	-	1.182.899.733
Cộng	148.849.871.152	65.225.000.000	214.074.871.152
Chênh lệch thanh khoản thuần	96.421.536.326	(65.225.000.000)	31.196.536.326

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 5, 7, 13, 14, 16, 18, 19 và 22; trong kỳ, Công ty còn có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay cá nhân	8.620.960.000	21.032.275.000
Nguyễn Thanh Bình	8.620.960.000	14.032.275.000
Nguyễn Doãn Liêm	-	2.500.000.000
Lê Nam Thắng	-	4.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán:**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.452.196.366	5.656.036.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	1.039.070.020	1.001.608.520
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.011.176.786	4.314.248.840
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	137.757.237	96.195.971
Công ty Cổ phần UPHARMA	264.192.323	243.983.010
Lãi vay	730.834.072	1.154.142.240
Nguyễn Thanh Bình	555.491.608	591.229.931
Nguyễn Doãn Liêm	1.643.836	86.780.824
Lê Nam Thắng	173.698.628	179.261.358
Bà Lê Thị Kim Ánh	-	118.153.631
Ông Nguyễn Tiến Lung	-	108.813.642
Bà Phùng Thanh Hương	-	69.902.854

Thù lao và thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	385.633.334	458.700.001
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	612.591.666	1.526.180.699
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	227.978.334	199.235.001
Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng Ban kiểm soát	127.300.000	107.200.000
Bà Trương Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	9.000.000	8.000.000
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	242.225.372	226.091.524


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023


Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng


Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

